

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2012/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 24 tháng 02 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi
áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm Pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm Pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT, ngày 01/10/2009 qui định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 01/TTr-SNN ngày 10/01/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Khi giá các loại cây trồng, vật nuôi có biến động (tăng, giảm) từ 20% trở lên, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét điều chỉnh hệ số cho phù hợp trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 16/2008/QĐ-UBND ngày 17/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban

hành đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vy Văn Thành

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ
và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04/2012/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

Chương I NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng.

1. Đơn giá cây trồng, vật nuôi trong Quy định này được áp dụng để lập phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế quy định tại: Điều 36 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Khoản 3, Điều 2 của Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006; các Điều 34, 35 của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ và các trường hợp cụ thể khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trên đất bị Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư; tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng.

1. Đơn giá cây trồng, vật nuôi trong Quy định này áp dụng cho cây trồng, vật nuôi là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, được nuôi, trồng bảo đảm đúng quy trình kỹ thuật, đúng mật độ quy định, phù hợp với tiêu chuẩn giống cây, vật nuôi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Số lượng cây trồng, vật nuôi được bồi thường, hỗ trợ là số lượng cây trồng, vật nuôi đang sống trên đất bị thu hồi đã được nuôi, trồng trước thời điểm có thông báo thu hồi đất của cấp có thẩm quyền công bố và được kiểm đếm thực tế tại thời điểm tổ chức kiểm đếm.

Điều 3. Quy định về mật độ cây trồng, vật nuôi để tính bồi thường, hỗ trợ.

1. Bảng quy định mật độ cây trồng, vật nuôi dưới đây áp dụng đối với các khu vực nuôi, trồng chuyên canh. Đối với cây trồng, vật nuôi đơn lẻ, xen kẽ, xen ghép thì chọn một loại cây trồng chính để quy định mật độ.

2. Mật độ cây trồng, vật nuôi:

TT	LOẠI CÂY	Đơn vị tính	Mật độ trồng qui chuẩn
(1)	(2)	(3)	(4)
A	CÂY TRỒNG		
I	Cây lương thực, thực phẩm		
1	Bầu, bí, mướp, gấc, susu	Hốc/ha	2.000
2.	Dưa hấu, dưa lê, dưa chuột...	Hốc/ha	6.500
3.	Gừng, Riềng, Sả, Nghệ.	Khóm/ha	2.200
II	Cây ăn quả		
1	Cây Mít	Cây/ha	350
2	Cây Vải, Nhãn, Hồng, Xoài, Khế	Cây/ha	400
3	Cây Bưởi	Cây/ha	450
4	Cây Cam, Quýt, Mận, Nhót, Táo, Nho, Gioi, Dâu da	Cây/ha	500
5	Cây ổi	Cây/ha	550
6	Cây Dừa, Đào, Lê,	Cây/ha	600
7	Cây Na, Dâu ăn quả	Cây/ha	1.100
8	Cây Chanh	Cây/ha	850
9	Cây Quất hồng bì	Cây/ha	900
10	Cây Quất hái quả	Cây/ha	1.500
11	Cây Chuối	Cây/ha	1.600
12	Cây Dứa	Cây/ha	44.000
III	Cây công nghiệp		
1	Quế	Cây/ha	4.000
2	Cà phê	Cây/ha	2.400
3	Chè	Cây/ha	3.300
IV	Cây lấy gỗ		
1	Hồi	Cây/ha	500
2	Trầu, Sờ	Cây/ha	1.100
3	Lát hoa	Cây/ha	800
4	Mỡ	Cây/ha	2.500

(1)	(2)	(3)	(4)
5	Thông	Cây/ha	2.000
6	Trám	Cây/ha	800
7	Bạch đàn	Cây/ha	1.660
8	Muông	Cây/ha	800
9	Keo	Cây/ha	2.000
B	VẬT NUÔI		
1	Nuôi Baba	Con/m ²	01
2	Nuôi cá giống		
	- Cá Hương (cá giống loại nhỏ, kích thước <3cm/con).	Con/m ²	200
	- Cá giống	Con/m ²	25

Điều 4: Quy định vị trí đo đường kính gốc cây để tính bồi thường, hỗ trợ.

1. Đối với cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm (Bò kết, Hoa hòe, Cà phê): Đo đường kính gốc cây tại vị trí cách mặt đất 50cm.

2. Đối với cây ăn quả: Đo đường kính gốc tại vị trí cách mặt đất 20cm.

Chương II
ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 5: Đơn giá cây trồng.

	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Cây lương thực, thực phẩm		
1	Sắn	m ²	4.000
2	Khoai lang	m ²	4.000
3	Ngô	m ²	6.000
4	Lúa các loại	m ²	7.000
5	Mạ mới gieo	m ²	12.000
6	Các loại khoai khác, cây lấy củ, quả khác.	m ²	7.000
7	Cây Sả, Riềng, Gừng, Nghệ	Khóm	
	- Khóm có số cây <10	"	8.000
	- Khóm có từ 10 cây trở lên	"	22.000
(1)	(2)	(3)	(4)

8	Cây Dưa hấu, Dưa chuột, Dưa lê...	Hốc	
	- Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm	"	7.000
	- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên.	"	14.000
9	Rau xanh các loại:		
	- Rau Cải ngồng, Cải làn, Đổ Cô ve, Đổ Hà lan	m ²	17.000
	- Các loại rau khác	"	8.500
10	Cây Bầu, Bí, Mướp, Gấc, Susu	Hốc	
	- Mới trồng đến chiều dài thân cây dưới 100cm	"	9.000
	- Chiều dài thân cây từ 100 cm trở lên.	"	28.000
II	Cây công nghiệp ngắn ngày		
1	Cây Đổ tương	m ²	5.000
2	Cây Đổ xanh	m ²	5.000
3	Cây Thuốc lá, Thuốc lào, Thạch đen	m ²	5.500
4	Cây Lạc, Vừng	m ²	8.000
5	Cây Mía		
	- Mới trồng đến dưới 3 tháng	m ²	14.000
	- Trồng trên 3 tháng	"	25.500
	- Đã thu hoạch (gốc ủ chờ khai thác vụ sau)	"	10.000
III	Cây ăn quả		
1	Cây Nhãn, Cây Vải.		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm.	Cây	45.000
	- Trồng 1 năm	"	60.000
	- Trồng 2 năm	"	90.000
	- Trồng 3 năm	"	120.000
	- Trồng 4 năm	"	185.000
	- Trồng trên 4 năm	"	202.000
	- Hái quả 1 năm	"	838.000
	- Hái quả từ 2 - 5 năm, ĐK gốc 8 - 20cm	"	993.000
	- Hái quả từ 6 - 10 năm, ĐK gốc trên 20-30cm	"	1.330.000
	- Hái quả trên 10 năm, ĐK gốc trên 30cm	"	1.666.000
2	Cây Hồng, Hồng Xiêm, Xoài.		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	45.000
(1)	(2)	(3)	(4)

	- Trồng 1 năm	"	75.000
	- Trồng 2 năm	"	100.000
	- Trồng 3 năm	"	151.500
	- Trồng 4 năm	"	252.500
	- Trồng trên 4 năm	"	303.000
	- Hái quả 1 năm	"	838.000
	- Hái quả từ 2 - 5 năm, ĐK gốc 6-15cm	"	1.242.000
	- Hái quả trên 5 năm, ĐK gốc trên 15-25cm	"	1.666.000
3	Cây Cam, Quýt, Na, Chanh, Quất hái quả.		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	37.000
	- Trồng 1 năm	"	57.000
	- Trồng 2 năm	"	76.000
	- Trồng 3 năm	"	100.000
	- Trồng 4 năm	"	152.000
	- Trồng trên 4 năm	"	202.000
	- Hái quả 1 năm	"	530.000
	- Hái quả từ 2 - 5 năm, ĐK gốc 5-10cm	"	783.000
	- Hái quả trên 5 năm, ĐK gốc trên 10cm	"	1.047.000
4	Cây Lê, Mác mật, Quất hồng bì.		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	45.000
	- Trồng 1 năm	"	90.000
	- Trồng 2 năm	"	112.000
	- Trồng 3 năm	"	150.000
	- Trồng 4 năm	"	177.000
	- Trồng 5 năm	"	202.000
	- Trồng trên 5 năm	"	252.000
	- Hái quả 1 năm	"	525.000
	- Hái quả từ 2 - 8 năm, ĐK gốc 5-20cm	"	788.000
	- Hái quả trên 8 năm, ĐK gốc trên 20cm	"	1.047.000
5	Cây Mít.		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	30.000
	- Trồng 1 năm	"	37.000
	- Trồng 2 năm	"	50.000

(1)	(2)	(3)	(4)
	- Trồng 3 năm	"	76.000
	- Trồng 4 năm	"	90.000
	- Trồng 5 năm	"	106.000
	- Trồng trên 5 năm	"	177.000
	- Hái quả 1 năm	"	515.000
	- Hái quả từ 2 - 12 năm, ĐK gốc 10-25cm	"	788.000
	- Hái quả trên 12 năm, ĐK gốc trên 25cm	"	1.045.000
6	Cây Quáo, Muồng, Khế, Dọc, Trứng gà, Cóc.		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	30.000
	- Trồng 1 năm	"	67.000
	- Trồng 2 năm	"	90.000
	- Trồng 3 năm	"	106.000
	- Trồng 4 năm	"	152.000
	- Trồng trên 4 năm	"	188.000
	- Hái quả 1 năm	"	424.000
	- Hái quả từ 2 - 5 năm, ĐK gốc 6-15cm	"	636.000
	- Hái quả từ 6 - 10 năm, ĐK gốc trên 15-25cm	"	838.000
	- Hái quả trên 10 năm, ĐK gốc trên 25cm	"	1.045.000
7	Cây Táo, Mận, Mơ, Đào, Bưởi.		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	37.000
	- Trồng 1 năm	"	57.000
	- Trồng 2 năm	"	76.000
	- Trồng 3 năm	"	126.000
	- Trồng trên 3 năm	"	177.000
	- Hái quả 1 năm	"	466.000
	- Hái quả từ 2 - 8 năm, ĐK gốc 6-15cm	"	698.000
	- Hái quả trên 8 năm, ĐK gốc trên 15-25cm	"	838.000
8	Cây Cau lấy quả, Dừa lấy quả.		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	30.000
	- Trồng 1 năm	"	57.000
	- Trồng 2 năm	"	76.000
	- Trồng trên 2 năm	"	86.000
	- Hái quả 1 năm	"	106.000

(1)	(2)	(3)	(4)
	- Hái quả từ 2 - 5 năm	"	156.000
	- Hái quả trên 5 năm	"	212.000
9	Cây Ổi, Nhót, Gioi, Bò quân, Dâu da, Thù lịu, Sung, Tai chua, Dâu ăn quả, Thị, Phật thủ, Me.		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	30.000
	- Trồng 1 năm	"	60.000
	- Trồng 2 năm	"	77.000
	- Trồng trên 2 năm	"	90.000
	- Hái quả 1 năm	"	106.000
	- Hái quả từ 2 - 8 năm, ĐK gốc 6-15cm	"	156.000
	- Hái quả trên 8 năm, ĐK gốc trên 15cm	"	212.000
10	Cây Nho, Thanh long.		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	47.000
	- Hái quả 1 năm	"	106.000
	- Hái quả từ 2 - 8 năm	"	318.000
	- Hái quả trên 8 năm	"	158.000
11	Cây Đu đủ.		
	- Mới trồng, chưa có quả	Cây	17.000
	- Đang có quả	"	212.000
	- Hái quả trên 2 năm	"	106.000
12	Cây Chuối tiêu, Chuối tây.		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	15.000
	- Trồng trên 1 năm	"	25.000
	- Đang có quả	"	94.000
13	Các loại Chuối khác (chuối hột, chuối lá...).		
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	10.000
	- Trồng trên 1 năm	"	17.000
	- Đang có quả	"	54.000
14	Cây Dứa.		
	- Mới trồng	Khóm	3.500
	- Đang có quả	"	5.000
	- Đã hái quả	"	2.500

(1)	(2)	(3)	(4)
IV	Cây công nghiệp lâu năm		
1	Cây Bò kết.		
	- Mới trồng, đường kính <3cm	Cây	40.000
	- Đường kính gốc từ 3-8 cm	"	180.000
	- Đường kính gốc từ trên 8-20 cm		600.000
	- Đường kính gốc từ trên 20 cm		700.000
2	Cây Hoa hòe.		
	- Mới trồng, đường kính gốc <3cm	Cây	15.000
	- Đường kính gốc từ 3-8 cm	"	100.000
	- Đường kính gốc từ trên 8-20 cm	"	300.000
	- Đường kính gốc từ trên 20 cm	"	350.000
3	Cây Cà phê.		
	- Mới trồng	Cây	3.500
	- Đường kính gốc từ 2-5 cm	"	15.000
	- Đường kính gốc từ trên 5-10 cm	"	100.000
	- Đường kính gốc từ trên 10 cm	"	150.000
4	Cây Chè.	Cây	
	- Mới trồng đến dưới 1 năm	"	2.500
	- Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch (thời kỳ chăm sóc).	"	10.000
	- Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1 đến 5 năm	"	79.000
	- Cho thu hoạch trên 5 năm	"	100.000
V	Cây lâm nghiệp		
V.1	Cây lấy gỗ		
1	Cây thuộc gỗ nhóm I: Lát hoa.		
	- Mới trồng, đường kính dưới 5cm	Cây	22.000
	- Đường kính gốc từ 5 - 10cm	"	53.000
	- Đường kính gốc từ trên 10 - 20cm	"	118.000
	- Đường kính gốc từ trên 20 - 30cm	"	200.000
	- Đường kính gốc trên 30 cm (bồi thường chi phí chặt hạ).	"	14.500
2	Cây thuộc gỗ nhóm III: Tẻch.	Cây	
	- Mới trồng, đường kính gốc đến dưới 5cm	"	10.000

(1)	(2)	(3)	(4)
	- Đường kính gốc từ 5 - 10cm	"	30.000
	- Đường kính gốc từ trên 10 - 20cm	"	88.000
	- Đường kính gốc từ trên 20-30cm	"	175.000
	- Đường kính gốc trên 30cm (bồi thường chi phí chặt hạ)	"	14.500
3	Cây thuộc gỗ nhóm IV: Long não, Mỡ.	Cây	
	- Mới trồng, đường kính gốc dưới 5 cm	"	12.000
	- Đường kính gốc từ 5 - 10cm	"	20.000
	- Đường kính gốc từ trên 10 - 20cm	"	50.000
	- Đường kính gốc từ trên 20 - 30cm	"	100.000
	- Đường kính gốc trên 30cm (bồi thường chi phí chặt hạ)	"	14.500
4	Cây thuộc gỗ nhóm V: Thông, Xà cừ, Sa mộc.	Cây	
	- Mới trồng, đường kính gốc dưới 5cm	"	15.000
	- Đường kính gốc từ trên 5 - 10cm	"	22.000
	- Đường kính gốc từ trên 10 - 20cm	"	60.000
	- Đường kính gốc trên 20 cm (bồi thường chi phí chặt hạ)	"	14.500
5	Cây thuộc gỗ nhóm VI: Bạch đàn, Keo, Vối thuốc, Xoan.	Cây	
	- Mới trồng, đường kính gốc dưới 5cm	"	7.500
	- Đường kính gốc từ 5 - 10cm	"	22.000
	- Đường kính gốc từ trên 10 - 20cm	"	60.000
	- Đường kính gốc trên 20cm (bồi thường chi phí chặt hạ)	"	14.500
6	Cây thuộc gỗ nhóm VII: Phượng vĩ.	Cây	
	- Mới trồng, đường kính gốc dưới 5cm	"	15.000
	- Đường kính gốc từ 5 - 10cm	"	30.000
	- Đường kính gốc từ trên 10 - 20cm	"	60.000
	- Đường kính gốc trên 20cm (bồi thường chi phí chặt hạ)	"	14.500
7	Cây thuộc gỗ nhóm VIII: Dâu da xoan, Muồng.	Cây	
	- Mới trồng, đường kính gốc dưới 5cm	"	12.000
	- Đường kính gốc từ 5 - 10cm	"	20.000
	- Đường kính gốc từ trên 10 - 20cm	"	40.000
	- Đường kính gốc trên 20cm (bồi thường chi phí chặt hạ)	"	14.500
8	Cây gỗ cho sản phẩm quả, vỏ: Dẻ lấy quả, Trám, Sấu, Trấu; Sỡ, Hôi, Quế.		

(1)	(2)	(3)	(4)
8.1	Đẻ lấy quả.		
	- Mới trồng, đường kính gốc dưới 5 cm	Cây	15.000
	- Đường kính gốc từ 5 - 10cm	"	100.000
	- Đường kính gốc từ 10 - 20cm	"	250.000
	- Đường kính gốc từ 20 - 30cm	"	350.000
	- Đường kính gốc trên 30cm	"	500.000
8.2	Trám, Sấu, Quế, Trầu, Sờ.	Cây	
	- Mới trồng, đường kính gốc dưới 5 cm	"	35.000
	- Đường kính gốc từ 5 - 10cm	"	100.000
	- Đường kính gốc từ trên 10 - 20cm	"	250.000
	- Đường kính gốc từ trên 20 - 30cm	"	350.000
	- Đường kính gốc trên 30cm	"	450.000
8.3	Cây Hời		
	- Mới trồng, đường kính gốc 1 cm	Cây	100.000
	- Đường kính gốc từ trên 1 - 3cm	"	200.000
	- Đường kính gốc từ trên 3 - 5cm	"	500.000
	- Đường kính gốc từ trên 5- 16cm	"	850.000
	- Đường kính gốc từ trên 16-20cm	"	1.200.000
	- Đường kính gốc trên 20cm	"	1.500.000
V.2	Cây tre, trúc		
1	Cây Mai		
	- Chiều dài cây từ 10m trở lên và đường kính gốc từ 5cm trở lên.	Cây	17.500
	- Chiều dài cây <10m	"	12.000
	- Măng	Củ	6.000
2	Cây Tre, cây Hóc		
	- Chiều dài cây từ 10m trở lên và đường kính gốc từ 5cm trở lên.	Cây	10.000
	- Chiều dài cây <10m	"	7.000
	- Măng	Củ	4.000
3	Cây Mạ pì, cây Hóp		
	- Chiều dài cây từ 7m trở lên	Cây	7.000
	- Chiều dài cây < 7m	"	5.000

(1)	(2)	(3)	(4)
	- Măng	Củ	2.000
4	Cây Vầu		
	- Chiều dài cây từ 5m trở lên	Cây	4.000
	- Chiều dài cây < 5m	"	3.000
5	Cây Trúc, cây Dóc		
	- Chiều dài cây từ 5m trở lên	Cây	5.000
	- Chiều dài cây < 5m	"	3.500
6	Cây Nứa		
	Bụi có số lượng < 10 cây	Bụi	22.000
	Bụi có số lượng > 10 cây	"	32.000
V.3	Rừng giống cung cấp hạt		
V.3.1	Rừng giống trồng		
1	Cây thông, Xa Mộc		
	- Mới trồng, đường kính < 5cm	Cây	48.000
	- Đường kính gốc từ 5-10 cm	"	64.000
	- Đường kính gốc từ trên 10 -20 cm	"	70.000
	- Đường kính gốc từ trên 20 cm	"	272.000
2	Cây Keo tai tượng, Bạch đàn		
	- Mới trồng, đường kính < 5cm	Cây	37.000
	- Đường kính gốc từ 5-10 cm	"	50.000
	- Đường kính gốc từ trên 10 -20 cm	"	100.000
	- Đường kính gốc từ trên 20 cm	"	272.000
3	Cây Hối		
	- Mới trồng, đường kính < 5cm	Cây	56.000
	- Đường kính gốc từ 5-16 cm	"	931.000
	- Đường kính gốc từ trên 16 -20 cm	"	1.490.000
	- Đường kính gốc từ trên 20 -40 cm	"	1.676.000
	- Đường kính gốc từ trên 40 cm	"	1.862.000
V.3.2	Rừng giống chuyển hoá từ rừng trồng		
1	Cây thông, Xa mộc		
	- Đường kính gốc từ trên 10 -20 cm	"	65.000
	- Đường kính gốc từ trên 20 cm	"	150.000

(1)	(2)	(3)	(4)
2	Cây Keo tai tượng, Bạch đàn		
	- Đường kính gốc từ trên 10 -20 cm	"	80.000
	- Đường kính gốc từ trên 20 cm	"	150.000
3	Cây Hò		
	- Đường kính gốc từ trên 16 - 20 cm	"	1.300.000
	- Đường kính gốc từ trên 20 - 40 cm	"	1.550.000
	- Đường kính gốc từ trên 40 cm	"	1.700.000
V.3.3	Vườn giống cung cấp hom		
1	Cây Keo	Cây	
	Năm trồng thứ nhất	"	20.000
	Năm trồng thứ 2	"	23.000
	Năm trồng thứ 3	"	27.000
2	Cây Bạch đàn	Cây	
	Năm trồng thứ nhất	"	22.000
	Năm trồng thứ 2	"	26.000
	Năm trồng thứ 3	"	31.000
V.3.4	Vườn ươm cây trồng		
	Bồi thường chi phí di chuyển.	Cây	120
VI	Các loại cây khác		
1	Các loại cây thuốc nam		
	- Các loại cây dùng làm thuốc nam, bắc...	Khóm	22.000
2	Cây hoa các loại		
	- Hoa Ly, Lan, Đỗ quyên, Cẩm tú cầu		
	+ Trồng trên đất theo luống	m ²	50.000
	+Trồng trong chậu (bồi thường chi phí di chuyển)	Cây	20.000
	- Các loài hoa khác		
	+ Trồng trên đất theo luống	m ²	22.000
	+Trồng trong chậu (bồi thường chi phí di chuyển)	Cây	2.000
3	Cây trồng làm hàng rào		
	- Cây Râm bụt, Găng, Xương rồng, Cúc tần...	m. dài	11.000
4	Cây trồng lấy lá		
	- Cây Dâu chăn tằm, Lá dong, Lá gai, Lá câm...	m ²	4.000

(1)	(2)	(3)	(4)
	- Cây cỏ trồng chăn nuôi gia súc	m ²	1.500

Điều 6: Đơn giá vật nuôi.

TT	LOẠI VẬT NUÔI (NUÔI TRỒNG THỦY SẢN)	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1	Nuôi cá thịt (trôi, trắm, chép, mè...)	đồng/m ²	8.000
2	Tôm, Cua, Ốc, Éch nuôi chuyên canh.	đồng/m ²	22.500
3	Nuôi thủy sản đặc sản chuyên canh (baba):		
	- Mối nuôi, trọng lượng đến dưới 100g/con.	đồng/con	50.000
	- Trọng lượng từ 100-250g/con.	đồng/con	80.000
	- Trọng lượng từ trên 250g/con, bồi thường chi phí khai thác.	đồng/con	4.000
4	Chuyên canh ươm, nuôi cá giống		
	- Cá Hương (kích thước <3cm/con)	đồng/m ²	28.000
	- Cá giống (kích thước >3cm/con)	đồng/m ²	15.000

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Tính giá trị bồi thường.

Giá trị bồi thường cây trồng vật nuôi được tính theo số cây, con (hoặc diện tích) bị thiệt hại được đo đạc, kiểm đếm theo quy định nhân (x) với đơn giá tại Quy định này.

Điều 8. Xử lý một số trường hợp đặc biệt.

1. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi không có tên trong bảng giá quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Quy định này, khi bồi thường tùy từng trường hợp vận dụng theo đơn giá của loại cây cùng nhóm, cùng họ có giá trị tương đương. Đối với cây lâm nghiệp khi kiểm đếm thực tế xuất hiện những cây trồng chưa có danh mục trong bảng đơn giá thì tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào Quyết định số 2198-CNR ngày 26/11/1977 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm để xác định nhóm gỗ áp dụng đơn giá bồi thường. Đối với các loại cây lâm nghiệp lấy gỗ thuộc nhóm cây quý hiếm (Đình, Lim, Sến, Nghiến, Trai lý...) và nhóm nghiêm cấm khai thác, sử dụng vào mục đích thương mại (Sưa, Hoàng Đàn...) khi giải phóng mặt bằng bắt buộc phải chặt hạ thì tổ chức được giao

thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư lập dự toán bồi thường riêng theo quy định của pháp luật.

2. Đối với nhóm cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày và vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) trên đất bị thu hồi thực hiện các dự án đã có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt nhưng chậm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ do lỗi của Nhà nước thì được bồi thường thiệt hại số vụ không được canh tác trong thời gian chờ chi trả. Giá trị bồi thường được tính theo số vụ thu hoạch bị ảnh hưởng (nhưng không quá 03 vụ) kể từ khi lập biên bản đo đạc, kiểm đếm đến thời điểm chi trả tiền bồi thường nhân (x) với diện tích nuôi, trồng bị ảnh hưởng và đơn giá tại Quy định này.

Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân bị trưng dụng (không phải thu hồi) đất trồng cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, đất nuôi trồng thủy sản làm ảnh hưởng đến sản xuất thì được bồi thường số vụ bị thiệt hại không sản xuất được tính từ khi Nhà nước trưng dụng đất đến thời điểm trả lại đất nhân (x) với diện tích nuôi, trồng bị ảnh hưởng và đơn giá tại Quy định này.

3. Trường hợp trồng xen kẽ giữa cây lâu năm với cây hàng năm:

a) Cây lâu năm được tính bồi thường 100% giá trị cây trồng đó.

b) Cây hàng năm trồng phụ xen kẽ được bồi thường bằng 60% giá trị của cây trồng đó.

4. Đối với các loại cây ăn quả mà trong quá trình thống kê kiểm đếm bồi thường thiệt hại không đủ 2 tiêu chí về đường kính gốc và năm hái quả tại Quy định này thì bồi thường bằng 70% giá cây cùng loại, cùng độ tuổi.

5. Đơn giá cây rừng giống cung cấp hạt, vườn cây giống cung cấp hom tại Điều 5, Quy định này chỉ được áp dụng khi rừng, vườn cây bị ảnh hưởng được cơ quan chức năng cấp chứng nhận là vườn giống, rừng giống.

6. Đối với nhóm cây cảnh khi giải phóng mặt bằng phải di chuyển thì tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư lập dự toán bồi thường, hỗ trợ riêng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 9. Các trường hợp không được bồi thường.

1. Không bồi thường, không hỗ trợ đối với trường hợp cố tình nuôi, trồng trên đất sau khi đã được công bố Thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Không bồi thường, không hỗ trợ đối với các loại cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm khác tự ý trồng trên đất lúa nước khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Không bồi thường đối với các loại cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng trái pháp luật trên đất lấn chiếm, đất hành lang an toàn của các công trình đã được pháp luật quy định.

Điều 10. Điều khoản thi hành.

1. Các nội dung không có trong Quy định này thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời điều chỉnh bổ sung./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vy Văn Thành